

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2015 áp dụng cho chu kỳ 5 năm (2015 - 2020) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất Bảng giá đất điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các huyện: Lạc Dương, Đam Rông, Di Linh, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giá đất ở của một số đoạn đường trong danh mục Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) trên địa bàn thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn

các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

2. Giá đất điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này thay thế giá đất của các tuyến đường, đoạn đường có cùng số thứ tự, tên gọi, cùng địa bàn trong Bảng giá đất ở tại đô thị (Mục III) trên địa bàn thành phố Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- 9

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐ và CVVP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

PHỤ LỤC:

Điều chỉnh giá đất ở của một số đoạn đường trong danh mục Bảng giá đất ở tại QĐ Thị (Mục II) trên địa bàn thành phố Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Đính kèm Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (1.000 đ/m ²)
1.1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	4.910
1.2	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		3.190
1.3	Ba Tháng Hai	Khu Hòa Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 145 (số cũ 69), nhà 154(số cũ 114) (thửa 1 tờ 10 p1 và thửa 500 tờ 45 p5)	15.720
1.4	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	10.810
1.5	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		21.770
1.6	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Khu Hòa Bình	15.720
1.7	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		9.070
1.8	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		4.290
1.9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		11.790
1.10	Nguyễn Biểu	Nhánh 3 tháng 2 xuống Phan Đình Phùng (thửa 236 và thửa 238, tờ bản đồ số 07)	Đến thửa 137 và thửa 138, tờ bản đồ số 07	2.790
1.11	Nguyễn Biểu	Nhánh Trương Công Định xuống Phan Đình Phùng (thửa 87 và thửa 98, tờ bản đồ số 07)	Đến thửa 76, 46; tờ bản đồ 07)	2.840
1.12	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình (thửa và thửa số 332, tờ bản đồ số 07)	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng (đến hết thửa 4 và thửa số 32, tờ bản đồ số 12)	15.720
1.13	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan hết Đình Ánh Sáng (từ thửa 248 (tờ bđ 11) và thửa 31 (tờ bđ 12)	Nguyễn Văn Cừ (đến thửa 193 và thửa 297 (tờ bản đồ số 11)	11.790
1.14	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ)	Trộn đường		14.520

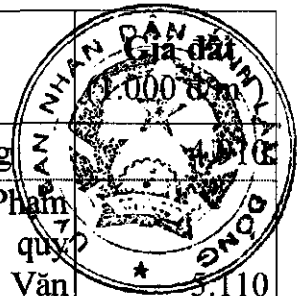


STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (000 đ/m ²)
1.15	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		19.960
1.16	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		11.340
1.17	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình) từ thửa 259 và thửa 116, tờ bđ số 03	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bđ 03) và thửa số 46 (tờ bđ số 13)	10.580
1.18	Phan Bội Châu	Đầu đường (từ thửa 142 (tờ bđ số 04) và thửa số 06 (tờ bđ số 08)	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn) (đến thửa số 69,79; tờ bđ số 08)	12.290
1.19	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại (từ thửa 85, 140, tờ bđ số 08)	Đến thửa số 03, tờ bđ số 05 và thửa số 12, tờ bản đồ số 09	8.600
1.20	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, tờ bđ số 11)	Ngã ba Thủ Khoa Huân (đến thửa 109, 67; tờ bđ số 11)	8.850
1.21	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai (từ thửa 38, tờ bđ số 06 và thửa 11 tờ bđ số 27)	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 (đến thửa 216 và thửa số 161, tờ bđ số 03)	12.730
1.22	Tản Đà	Trộn đường		7.230
1.23	Tăng Bạt Hổ			
1.24	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình (từ thửa 25 và thửa số 43, tờ bản đồ số 07)	Nhà số 5 (số cũ 1), nhà số 14 (số cũ 18) Tăng Bạt Hổ (đến thửa số 382 và thửa số 16; tờ bđ số 07)	15.350
1.25	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại (từ thửa 418, tờ bđ số 07 và thửa số 288, tờ bđ số 03)	Đến thửa số 271 và thửa số 273, tờ bđ số 03)	10.960
1.26	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (từ thửa 15 và thửa số 335, tờ bđ số 07)	Đến thửa số 67 và thửa số 122, tờ bđ số 07	13.150
1.27	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (từ thửa số 411, tờ bđ số 07 và thửa 280, tờ bđ số 03)	Đến thửa số 57 và thửa số 60, tờ bđ số 07	10.960
1.28	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		7.640
1.29	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng (thửa 5001, tờ bđ số 27)	Cầu Tản Đà (đến thửa 49, tờ bản đồ số 25)	4.650

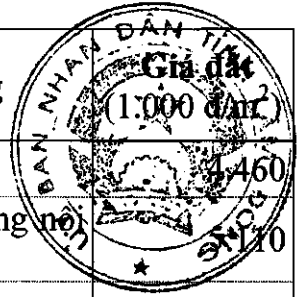


STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			
1.30	Tô Ngọc Vân		Cầu Tân Đà (thửa 999, tờ bđ số 02)	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) đến hết thửa 131, tờ bđ số 03 3.580
1.31	Trương Đình	Công	Từ đầu đường (từ thửa 129, 175, tờ bđ số 07)	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (nhà số 30) đến thửa 60 và thửa số 98, tờ bđ số 07 14.740
1.32	Trương Đình	Công	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (thửa số 57 và 87, tờ bđ số 07)	Cuối đường (thửa 210, 216, tờ bđ số 03) 11.340
2	PHƯỜNG 2			
2.1	An Dương Vương		Đầu đường Phan Đình Phùng (từ thửa 198, 128, tờ bđ số 06)	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16), nhà số 51 (số cũ 33) đến thửa 170 tờ bđ số 04 và hết thửa 129, tờ bđ số 02 4.610
2.2	An Dương Vương		Đoạn còn lại (từ thửa 170 và thửa số 172, tờ bđ số 04)	Đến thửa 141 và thửa 191, tờ bđ số 01 3.410
2.3	Bùi Thị Xuân		Nguyễn Thái Học (từ thửa số 13 tờ bđ số 09 và thửa số 20, tờ bđ số 16)	Hết nhà 226A (số cũ 50) - Ngã ba Thông Thiên Học (đến thửa 15 tờ bđ số 08 và thửa số 221 tờ bđ số 02) 9.440
2.4	Bùi Thị Xuân		Đoạn còn lại (từ thửa 533 tờ bđ số 21 và thửa số 15 tờ bđ số 08)	Đến thửa số 353 tờ bđ số 21 và thửa số 1 tờ bđ số 18 9.830
2.5	Cổ Loa		Trộn đường	1.890
2.6	Đình Tiên Hoàng		Trộn đường	9.440
2.7	Lý Tự Trọng		Trộn đường	4.290
2.8	Mai Hoa Thôn		Trộn đường	2.610
2.9	Nguyễn Công Trứ		Nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (từ thửa 353 và thửa số 351, tờ bđ số 21)	Ngã ba Lý Nam Đế (đến thửa số 92 tờ bđ số 21 và thửa số 62 tờ bđ số 01) 9.260
2.10	Nguyễn Công Trứ		Ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94 tờ bđ số 21 và thửa số 61 tờ bđ số 01)	Xô Viêt Nghệ Tĩnh (đến thửa số 1 tờ bđ số 22 và thửa số 22 tờ bđ số 01; thửa số 01 tờ bđ số 22 và thửa số 1 tờ bđ số 17) 6.480

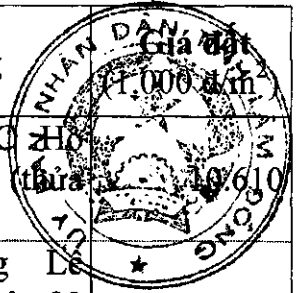
STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			
2.11	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	
2.12	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Lado bia cũ) (từ thửa 11 tờ bđ 19 và thửa 79 tờ 12)	Hết lô 11 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch Công viên Văn hóa và đô thị (thửa 36 và thửa 218, tờ bđ 12)	5.110
2.13	Nguyễn Thị Nghĩa	Đoạn còn lại (thửa 33, 218, tờ bđ 12)		3.930
2.14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bđ 03) và thửa số 46 (tờ bđ số 13)	10.580
2.15	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại (thửa 46 tờ bđ 13 và thửa số 432 tờ 10)	thửa 392 tờ bđ 6 và thửa 58 tờ 10	7.080
2.16	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 Trương Công Định (thửa 233, 270, tờ 13)	Hết nhà 271, nhà 210 Phan Đình Phùng (thửa 348 tờ bđ 6 và thửa 34 tờ 10)	12.730
2.17	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210 (thửa 346 tờ bđ 6 và thửa số 32 tờ bđ số 10)	La Sơn Phu Tử (thửa 35 tờ 17 và thửa 1 tờ bđ 3)	9.900
2.18	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân (thửa 533 tờ 21 và thửa 221 tờ 2)	Hết công Tinh Đội (Nhà số 9, Nhà số 36 (số cũ 2), đường nhánh) (thửa 87 và thửa 117 tờ bđ 2)	6.350
2.19	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại (thửa 84, 116, tờ bđ 2)	thửa 144, 192, tờ bđ 1	3.960
2.20	Hẻm Tập thể bưu điện	Giáp đường Bùi Thị Xuân, Thông Thiên Học (Thửa 221, 202 tờ bđ 2)	hết thửa góc 196 tờ 2	4.660
2.21	Tô Ngọc Vân	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) thửa 156 tờ 13	Cuối đường (thửa 10 tờ 3)	2.860
2.22	Võ Thị Sáu	Trộn đường		3.430
2.23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7)	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh - Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1 tờ bđ 17)	5.100
2.24	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi			7.640
2.25	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ			
2.25.1		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		5.570



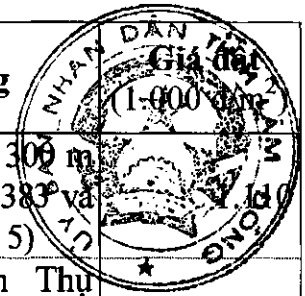
STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			
2.25.2		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		
2.26	Khu quy hoạch: Công viên văn hóa và đô thị Đà Lạt - Đường bộ quy hoạch			
2.27	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng			
2.27.1		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		6.580
2.27.2		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		6.030
2.27.3		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)		5.260
2.27.4		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)		3.950
3	PHƯỜNG 3			
3.1	An Bình	Trộn đường		2.040
3.2	Ba Tháng Tư	Trộn đường		8.770
3.3	Bà Triệu	Trộn đường		8.600
3.4	Chu Văn An	Trộn đường		5.440
3.5	Đặng Thái Thân	Trộn đường		3.130
3.6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đổng Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	910
3.7	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	1.660
3.8	Đổng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào (từ thửa 171 tờ bđ 29 và thửa 124 tờ bđ 29)	Hết dải phát sóng (nhà số 82, nhà số 10) thửa 160, 410 tờ bđ 29	4.010
3.9	Đổng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào (thửa 171 tờ bđ 29)	Ga cáp treo (thửa 243 tờ bđ 29)	4.010
3.10	Đổng Đa	Đoạn còn lại (thửa 477 tờ bđ 29 và thửa 164 tờ bđ 29)	Thửa 48 tờ bđ 18 và thửa 45 tờ bđ 17	3.020
3.11	Hà Huy Tập	Trần Phú (thửa 68, 69 tờ bđ số 05)	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An (đến thửa 146, 135 tờ bđ 10)	6.880
3.12	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại (từ thửa 246, 35 tờ bđ 10)	hết thửa 32,52 tờ bđ 18	3.020
3.13	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		8.270
3.14	Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Hồ Tùng Mậu từ thửa 95, 87 tờ bđ 06	Cơm Niêu Như Ngọc thửa 67, 95 tờ bđ 06	6.350
3.15	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Hồ Tùng Mậu từ thửa 2 từ bđ 05, 01 tờ bđ 19	Cà phê Nhật Nguyên thửa 04 từ bđ 02	7.140
3.16	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Trần Phú	13.270



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			
3.17	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Lê Đại Hành từ thửa 3, 8 tờ bđ 02	Nhà số 470 Hẻm Tùng Mậu (thửa 28, tờ 6)	
3.18	Lương Thế Vinh	Hà Huy Từ thửa 135, 153 tờ bđ 10	hết Trường Lê Quý Đôn (thửa 33 tờ bđ 45, thửa 93 tờ bđ 14)	3.630
3.19	Nhà Chung	Trần Phú (từ thửa 98, 96 tờ bđ 06)	UBND Phường 3, nhà số 23 (hết thửa 66, và hết thửa 73 tờ bđ số 9)	7.130
3.20	Nhà Chung	Đoạn còn lại từ thửa 79, 85 tờ bđ 9	Chợ Xuân An thửa 96, 111 tờ bđ 9	3.560
3.21	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		10.480
3.22	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3.700
3.23	Đường nhánh vòng Công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C)			3.330
3.24	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành			2.960
3.25	Trần Hưng Đạo	Trần Phú (từ thửa 87 tờ bđ 5, thửa 86 tờ bđ 4)	hết Đài PTTTH Lâm Đồng (thửa 14 tờ 12 và thửa 25 tờ 3)	9.870
3.26	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế hoạch và Đầu tư (thửa 87, 68 tờ bđ 5)	Cuối đường (thửa 18 tờ bđ 20)	6.910
3.27	Trần Phú	Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn palace và thửa 69 tờ bđ 5)	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt (thửa số 208, 204, tờ bđ 7)	11.880
3.28	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)	Trần phú (thửa 208 và thửa 206 tờ bđ 7)	Thửa 29,44 tờ số 8	9.500
3.29	Trần Quốc Toản	Trộn đường		8.770
3.30	Trần Thánh Tông	Trộn đường		1.510
3.31	Trúc Lâm Yên Tử	Trộn đường		1.230
3.32	Khu du lịch hồ Tuyên Lâm - Nhánh trái	Trúc Lâm Yên Tử	Dự án Đá Tiên - Công ty cổ phần Phương Nam	1.440
4	PHƯỜNG 4			
4.1	An Sơn	Đầu đường thửa 12 tờ 23 và thửa 13 tờ bđ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5)	3.580
4.2	An Sơn (đoạn còn lại)	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5)	Khu quy hoạch An Sơn	2.700



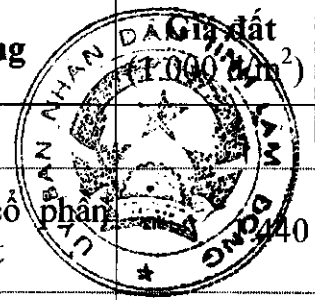
STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			
4.3	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 tờ 5)	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TBD số 5)	
4.4	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16 tờ 45 và thửa 111 tờ bđ 10)	Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt - Sài Gòn) (thửa 196 và 117 tờ 46)	15.480
4.5	Bà Triệu	Trộn đường		8.600
4.6	Đào Duy Từ	Trần Phú (thửa 10, 9 tờ 54)	Hết nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55)	7.410
4.7	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55)	Cầu nhỏ (thửa 19, 36 tờ 60)	3.700
4.8	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		8.600
4.9	Đồng Tâm	Trộn đường		2.860
4.10	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa	6.350
4.11	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196, 194, tờ bđ 46	Thửa 182 tờ bản đồ số 46	5.080
4.12	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ (thửa 42 tờ 19 thửa 98 tờ 47)	Hết trường Dân tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 (thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bđ 49)	4.440
4.13	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		2.850
4.14	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		4.820
4.15	Lê Hồng Phong	Trộn đường		6.800
4.16	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3 tháng 2 (thửa 136 tờ 46 và thửa 75 tờ 46)	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152 tờ 46)	4.370
4.17	Mạc Đĩnh Chi	Đoạn còn lại sau thửa 127, 152 tờ 46)	khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	3.600
4.18	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi			
4.18.1		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		4.630
4.18.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		3.700
4.19	Ngô Thi Nhậm	Trộn đường		1.270




STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			
4.20	Ngô Thị Sỹ	Đầu đường (thửa 80 tờ 37 và thửa 19 tờ 3)	Tới đất nhà 27E/4 (nhà ông Hoàng Trọng Huân) thửa 65 tờ 42 và thửa 181 tờ bđ 2	
4.21	Ngô Thị Sỹ	Đoạn còn lại thửa 63 tờ 42 và thửa 180 tờ bđ 2	Thửa 60 tờ bđ 2, 61 tờ bđ 42	1.270
4.22	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		2.390
4.23	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		4.080
4.24	Pasteur	Trộn đường		6.120
4.25	Quanh Trường Cao Đăng Nghè	Trộn đường		4.790
4.26	Quanh Hồ Hạt Đậu	Trần Phú (thửa 14 tờ 38)	Trần Lê thửa 3 tờ 38	11.470
4.27	Quanh khu hành chính tập trung	Trần Phú thửa 20 tờ 38	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53	9.170
4.28	Quanh khu hành chính tập trung	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53	Đoàn Thị Điểm (thửa 70 tờ 53)	8.600
4.29	Thiện Mỹ	Trộn đường		1.930
4.30	Thiện Ý	Trộn đường		1.930
4.31	Trần Lê	Trộn đường		11.470
4.32	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, thửa 208 tờ 7)	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	11.470
4.33	Hẻm 25 Trần Phú (giáp Trường cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Lâm Đồng)	Trần Phú (Thửa 1 và thửa 3 tờ 56)	Cổng sau khách sạn Sami (đến hết thửa 4 tờ 56)	9.170
4.34	Trần Thánh Tông	Thửa 32, TBD 31, phường 3	Thiền Viện Trúc Lâm (Đầu thửa 8, TBD12, phường 4 và Thửa 53, TBD 31, phường 3)	1.510
4.35	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong (thửa 19 tờ 3 thửa 38 tờ 41)	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73 tờ 40 và hết thửa 150 tờ 3)	5.530
4.36	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73 tờ 40 và sau thửa 150 tờ 3)	An Sơn (thửa 12, 13 tờ 23)	4.480
4.37	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại (sau thửa 12, 13 tờ 23)	thửa 10, 21 tờ 31	2.970

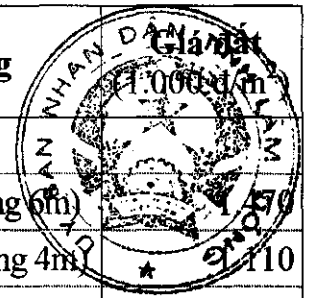


STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (m ²)
4.38	Khu du lịch hồ Tuyên Lâm			
4.39	Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa)	Trần Thánh Tông, thửa 32 - tờ bản đồ 31	Công ty cổ phần Sao Đà Lạt	
4.40	Khu quy hoạch dân cư An Sơn			
4.40.1		Đường quy hoạch có lộ giới 16 m		2.700
4.40.2		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		2.160
4.40.3		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		1.620
41	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực			2.060
42	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu			6.480
5	PHƯỜNG 5			
5.1	An Tôn	Trộn đường		1.360
5.2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76 tờ 10	Cầu Cam Ly	1.670
5.3	Dã Tượng	Trộn đường		1.600
5.4	Gio An	Trộn đường		1.990
5.5	Đa Minh	Trộn đường		1.270
5.6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44, 76 tờ 10	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	890
5.7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	460
5.8	Hàn Thuyên	Trộn đường thửa 23, từ 19 tờ 154 tờ 26		1.700
5.9	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	10.810
5.10	Hải Thượng	Đoạn còn lại thửa 142 tờ 24	thửa 109 tờ 33, Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	6.420
5.11	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	5.310
5.12	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (thửa 25, 250 tờ 27)	3.090
5.13	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250 tờ 27)	Lê Lai	1.910
5.14	Hoàng Văn Thụ	Huyện Trần Công Chứa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	4.100
5.15	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	2.360

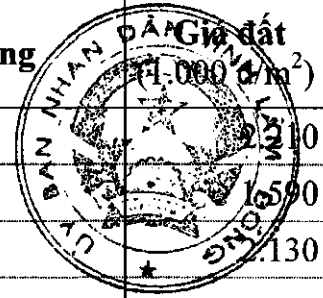


STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			
5.16	Huyện Trần Công Chứa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bđ 49	
5.17	Huyện Trần Công Chứa	Đoạn còn lại (sau thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bđ 49)	thửa 49 tờ 2	2.850
5.18	Lê Lai	Trộn đường		2.040
5.19	Lê Quý Đôn	Trộn đường		6.730
5.20	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	1.920
5.21	Ma Trang Sơn	Trộn đường		1.360
5.22	Mẫu Tâm	Trộn đường		1.820
5.23	Ngô Huy Diễn	Trộn đường		2.270
5.24	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		2.040
5.25	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		1.590
5.26	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		4.480
5.27	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		1.820
5.28	Thánh Tâm	Trộn đường		1.090
5.29	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2.980
5.30	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên thửa 154 tờ 26 và thửa 10 tờ 26	2.540
5.31	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	2.270
5.32	Trần Nhật Duật	Trộn đường		2.380
5.33	Trần Văn Côi	Trộn đường		1.000
5.34	Y Dinh	Trộn đường		1.450
5.35	Yagout	Trộn đường		1.970
5.36	Yết Kiêu	Trộn đường		1.480
5.37	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên			
5.37.1		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		1.450
5.37.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		1.310
5.38	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu			
5.38.1		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		2.870
5.38.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		2.290
5.38.3		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		2.010

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			
5.39	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến			
5.39.1		Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		
5.39.2		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		
6	PHƯỜNG 6			
6.1	Dã Tượng	Trọn đường		1.600
6.2	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	10.240
6.3	Hai Bà Trưng	Tản Đà	La Sơn Phu Tử	7.920
6.4	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3.900
6.5	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng (thửa 75, 73 từ 24)	Cuối đường	7.380
6.6	Hải Thượng	Cầu Hải Thượng	Cuối đường	6.420
6.7	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng thửa 94 từ 24 và thửa 11 từ 24	Cuối đường	4.940
6.8	Kim Đồng	Trọn đường		1.770
6.9	La Sơn Phu Tử	Trọn đường		5.110
6.10	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	1.920
6.11	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159,161 từ 5		1.700
6.12	Mai Hắc Đế	Trọn đường		3.070
6.13	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107 từ 11 và thửa 74 từ 11	3.180
6.14	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107 từ 11 và thửa 74 từ 11	Cuối đường	2.720
6.15	Đường quanh Trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền	2.200
6.16	Nguyễn An Ninh	Trọn đường		1.770
6.17	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371 từ 22	5.320
6.18	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	3.780
6.19	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2.840
6.20	Phan Đình Giót	Trọn đường		1.380
6.21	Tản Đà	Trọn đường		7.230
6.22	Thi Sách	Trọn đường		2.840



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (1.000 đ/m ²)
6.23	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2.210
6.24	Yết Kiêu	Trộn đường		1.590
6.25	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6			1.130
7	PHƯỜNG 7			
7.1	Ankroet	Trộn đường		1.540
7.2	Hẻm Hồ Hồng	Thửa 602 tờ 14		1.230
7.3	Bạch Đằng	Trộn đường		2.460
7.4	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	1.670
7.5	Cao Bá Quát	Trộn đường		1.600
7.6	Cao Thắng	Trộn đường		1.100
7.7	Châu Văn Liêm	Trộn đường		910
7.8	Hẻm Đất Mới 2	Châu Văn Liêm	Cuối đường	
7.9	Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết nghĩa trang Thánh Mẫu			640
7.10	Từ hết nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường			730
7.11	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		910
7.12	Đa Phú	Trộn đường		1.230
7.13	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh thửa 407 tờ 21 và thửa 139 tờ 21	Cầu Lạc Dương (thửa 6, 9 tờ 1)	1.680
7.14	Hẻm 50 - 51 cũ	Thửa 18, 8 tờ 1	Thửa 194 và thửa 168A, tờ 1	1.440
7.15	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350, 352 tờ 9	Thửa 226, 297 tờ 9	1.440
7.16	Đình Công Tráng	Trộn đường		1.480
7.17	Đường Thôn Măng Lìng	Điểm nối Ankoret (thửa 87 tờ 15)	Hết thửa số 36, 14 - tờ bản đồ tờ 18	990
7.18	Đường Nhánh vòng Thôn Măng Lìng	Thửa số 19, 20 - tờ bản đồ số 18	Thửa số 36, 261 - tờ bản đồ 18	990
7.19	Kim Thạch	Trộn đường		950
7.20	Lê Thị Riêng	Trộn đường		1.270
7.21	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		1.060
7.22	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		1.060
7.23	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (đến thửa 546, 610 tờ 24)	1.910
7.24	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610 tờ 24)	Cuối đường	1.770



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (1.000,0/m ²)
7.25	Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba Nhanh, ta Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 691 tờ 23)	1.690
7.26	Tô Vĩnh Diện	Trọn đường		2.060
7.27	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890 tờ 22)	1.970
7.28	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại (thửa 432 và sau thửa 890 tờ 22, p8)	đến thửa 9 tờ 7, p8 và thửa 920 tờ 8, p8	1.810
7.29	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng) (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574 tờ 23)	5.100
7.30	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474,575 tờ 23)	Lê Thị Riêng	5.100
7.31	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	3.600
8	PHƯỜNG 8			
8.1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79) thửa 533 tờ 21	Cuối đường (Ngã 5 Đại học) thửa 353 tờ 21	9.830
8.2	Cách Mạng Tháng Tám	Trọn đường		1.570
8.3	Cù Chính Lan	Trọn Đường		1.470
8.4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (Thửa 533, 534 tờ 9)	Thửa 100, 148 tờ 9	1.360
8.5	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105) đến thửa 173, 622 tờ 16)	3.400
8.6	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105) từ thửa 173, 622 tờ 16	Phù Đồng Thiên Vương	3.630
8.7	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường TH Phù Đồng)	Lý Nam Đế (Thửa 979, 993 tờ 16)	Thửa 1126 tờ 16, 992 tờ 15	2.490
8.8	Mai Anh Đào	Trọn đường		4.500
8.9	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266, 771 tờ 8)	Thửa 349, 264 tờ 8	3.600
8.10	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		1.420
8.11	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270,269 tờ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9)	1.520

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường		Giá đất (1.000 đ/m ²)
8.12	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại (sau thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9)	Cuối đường 3400
8.13	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (Thửa 667, 1102 tờ 8)	Thửa 578 tờ 8, thửa 214 tờ 13 860
8.14	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế 9.260
8.15	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại	6.480
8.16	Nguyễn Hữu Cảnh	Trộn đường	2.310
8.17	Nguyên Tử Lực	Trộn đường	3.440
8.18	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiên Lâm)	Nguyên Tử Lực (Thửa 958, 626 tờ 17)	Thửa 644, 962 tờ 17 2.540
8.19	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Nguyên Tử Lực (Thửa 858, 857 tờ 17)	Thửa 935, 939 tờ 17
8.19.1		Từ 0 vào sâu 300 m	2.540
8.19.2		Từ trên 300	2.220
8.20	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Nguyên Tử Lực (Thửa 618, 1231 tờ 9)	Thửa 630, 529 tờ 9 2.540
8.21	Phù Đổng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là công xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) đến thửa 513 tờ 13 thửa 720 tờ 13 10.210
8.22	Phù Đổng Thiên Vương	Đoạn còn lại	5.290
8.23	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đổng Thiên Vương (Thửa 801 tờ 8, 94 tờ 13)	Thửa 465, 479 tờ 8 4.230
8.24	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đổng Thiên Vương (Thửa 931, 928 tờ 13)	Thửa 79, 80 tờ 13 4.230
8.25	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 461 tờ 8 thửa 149 tờ 8)	Thửa 440, 462 tờ 8 4.230
8.26	Tô Hiệu	Trộn đường	1.690

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (1.000 đ/m ²)
8.27	Tôn Thất Tùng	Trọn đường		2.570
8.28	Trần Anh Tông	Trọn đường		3.400
8.29	Trần Khánh Du	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 1046 tờ 16 và thửa 37 tờ 21)	Vào đến nhà 742 đến hết hội trường khu phố Nghệ Tĩnh (thửa 48 tờ 21 và thửa 1064B tờ 16)	4.320
8.30	Trần Khánh Du	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	2.950
8.31	Trần Đại Nghĩa	Trọn đường		1.810
8.32	Trần Nhân Tông	Trọn đường		4.320
8.33	Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Trần Nhân Tông (Thửa 609 tờ 21 - ĐH Đà Lạt)	Thửa 561 tờ 21	
8.33.1		Từ 0-300 m		3.460
8.33.2		Từ trên 300 m		3.030
8.34	Trần Quang Khải	Trọn đường		2.270
8.35	Vạn Hạnh	Trọn đường		5.070
8.36	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168 tờ 16)	Cổng chùa Vạn Hạnh	2.840
8.37	Hẻm Vạn Hạnh 1	Vạn Hạnh (Thửa 271, 1178 tờ 16)	Thửa 248, 1162 tờ 16)	2.840
8.38	Hẻm Vạn Hạnh 2	Vạn Hạnh (Thửa 261, 1791 tờ 16)	Thửa 785, 785B tờ 13	2.840
8.39	Vạn Kiếp	Trọn đường		2.430
8.40	Võ Trường Toàn	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt hết thửa 864, 922 tờ 16	2.570
8.41	Võ Trường Toàn	Đoạn còn lại		2.270
8.42	Hẻm Võ Trường Toàn (Miếu đỏ)	Võ Trường Toàn (Thửa 620, 998 và 618, 617 tờ 17)	Thửa 829, 827A tờ 17	1.820
8.43	Vòng Lâm Viên			
8.43.1		Đoạn còn lại (đường đất)		1.330
8.43.2		Đoạn mặt đường trải đá cấp phối		1.500
8.43.3		Đoạn mặt đường trải nhựa		1.660
8.43.4	Hẻm Vòng Lâm Viên	Vòng Lâm Viên (Thửa 94, 93 tờ 9)	Thửa 316, 311 tờ 9	1.330

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (1.000.000/m ²)
8.44	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1 từ 17 và thửa 1 từ 22)	Vạn Kiếp	5.100
8.49	Khu quy hoạch: Đồi Công Đoàn - Phường 8			2.510
8.50	Khu quy hoạch Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông			
8.50.1		Đường quy hoạch lộ giới 8m		2.360
8.50.2		Đường quy hoạch lộ giới 12m		2.590
8.50.3		Đường quy hoạch lộ giới 5m		1.890
8.51	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tỉnh			2.540
8.52	Khu B Đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	hết khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	2.900
9	PHƯỜNG 9			
9.1	Chi Lăng	Trộn đường		5.100
9.2	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng (thửa 13, 24 từ 13)	Cổng Học viện Lục quân	4.080
9.3	Cô Bắc	Trộn đường		3.550
9.4	Cô Giang	Trộn đường		3.550
9.5	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67, 301 từ 22)	2.840
9.6	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	3.310
9.7	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		1.890
9.8	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	6.400
9.9	Kí Con	Trộn đường		3.550
9.10	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3.810
9.11	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xưởng đũa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	1.650
9.12	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	1.650
9.13	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.890
9.14	Mê Linh	Trộn đường		2.210
9.15	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		1.540
9.16	Hẻm Mê Linh	Mê Linh	Lý Thường Kiệt	1.330
9.17	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	2.120
9.18	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		1.890
9.19	Nguyễn Du	Trộn đường		4.080



STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (1.000 đ/m ²)
9.20	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3.580
9.21	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112 tờ 20)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 tờ 20	2.990
9.22	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	4.590
9.23	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3.670
9.24	Phan Chu Trinh	Trộn đường		5.510
9.25	Phó Đức Chính	Trộn đường		3.550
9.26	Quang Trung	Trộn đường		5.920
9.27	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		4.080
9.28	Hẻm Dương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233 tờ 20	Cuối đường (thửa 62, 69 tờ 20)	3.270
9.29	Tương Phố	Trộn đường		3.550
9.30	Trần Quý Cáp	Trộn đường		5.510
9.31	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	4.410
9.32	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	1.570
9.33	Trạng Trình	Trộn đường		1.800
9.34	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		1.510
9.35	Yersin (thống nhất cũ)	Công Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	Nguyễn Đình Chiểu	2.380
9.36	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92			
9.36.1		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		1.770
9.36.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m		1.420
9.37	Khu quy hoạch dân cư Yersin			
9.37.1		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		3.830
9.37.2		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		3.190
10	PHƯỜNG 10			
10.1	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	2.170
10.2	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		1.570
10.3	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22)	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	7.410
10.4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		4.050
10.5	Khe sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu	3.060

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (1.000 đ/m ²)
10.6	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh (thửa 160, 114 tờ 8)	Ngã ba (thửa 181, 66 tờ 8)	2.450
10.7	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh (thửa 157, 159 tờ 8)	Chung cư Khe Sanh	2.450
10.8	Lê Văn Tám	Trộn đường		2.900
10.9	MiMoSa	Chùa Tàu	Ngã ba Mimosa - Prenn	1.730
10.10	Đường vào Bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimoza	cổng Bệnh viện Hoàn Mỹ	1.390
10.11	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	4.590
10.12	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3.670
10.13	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		3.190
10.14	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258 tờ 22)	Hết tịnh xá Ngọc Đức (thửa 180, 213 tờ 22)	2.650
10.15	Trần Hưng Đạo	Đài PTTT Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10 (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22)	8.470
10.16	5E Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo thửa 108 tờ 27, 98 tờ 9	Ngã ba thửa 123 tờ 27, 98 tờ 9	6.770
10.17	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	1.060
10.18	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		8.270
10.19	Trần Quang Diệu	Trộn đường		2.960
10.20	Trần Quốc Toàn (Yersin cũ)	Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15 tờ 24	7.990
10.21	Trần Quốc Toàn (Bà Huyện Thanh Quan cũ)	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (Nhà khách Công Đoàn)	Đình Tiên Hoàng	7.670
10.22	Yên Thế	Trộn đường		2.960
10.23	Yersin (Thống Nhất cũ)	Công khách sạn Công đoàn tỉnh Lâm Đồng thửa 15 tờ 24 và thửa 6 tờ 2	Đầu đường Nguyễn Trãi	7.440
10.24	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường cao đẳng sư phạm Đà Lạt thửa 94 tờ 3	4.250
10.25	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6	5.950
10.26	Trần Quý Cáp	Trộn đường		5.740

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (1.000 đ/m ²)
10.27	Hẻm 02 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp thửa 1, 2 tờ 20	Hết nhà số thửa 25 tờ 20	
10.27.1		Từ 0 vào sâu 300 m		4.410
10.27.2		Từ trên 300m		3.850
11	PHƯỜNG 11			
11.1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ hết thửa 337, 388 tờ 8	3.710
11.2	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ thửa 388, 352 tờ 8	Huỳnh Tấn Phát	2.020
11.3	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát hết thửa 525 tờ 10	2.020
11.4	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát thửa 523 tờ 10	Nhà Ga	2.240
11.5	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	1.640
11.6	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181, tờ 6 phường 9 và thửa 117 tờ 8 phường 11)	Ngã ba đường đá (thửa 180 tờ 6 phường 9 và thửa 639 tờ 8 phường 11)	2.450
11.7	Hẻm vào trường Sào Nam	Hùng Vương (thửa 632, 633 tờ 9)	Trường Sào Nam thửa 526 tờ 9	1.470
11.8	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương thửa 521, 520 tờ 10	Đường Lương Đình Cửa	1.790
11.9	Hẻm Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 602, 439 tờ 11)	Nghĩa trang Xuân Thành (đến ranh giới Phường 11)	1.310
11.10	Huỳnh Tấn Phát (ĐT723)	Vòng xoay (thửa 727, 235 tờ 10)	Cầu thửa 170, 172 tờ 5	1.600
11.11	Huỳnh Tấn Phát	Đoạn còn lại (Đi Di cư lèo)		880
11.12	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		1.450
11.13	Lương Đình Cửa	QL 20	Cầu xóm Hồ	1.360
11.14	Lương Đình Cửa	Cầu xóm Hồ	Cuối đường	820
11.15	Nam Hồ	Trộn đường		1.680
11.16	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		910
11.17	Đường Tự Tạo (Đường Xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431, 432 tờ 11	Hết Cầu Ông Ri	1.350
11.18	Đường Tự Tạo	Đoạn còn lại		810
11.19	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo thửa 400, 793 tờ 11	Cuối đường	1.080

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất (1.000 đ/m ²)
11.20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1			
11.20.1		Đường quy hoạch lộ giới 12m		1.310
11.20.2		Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m		1.360
11.21	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên Cứu Hạt Nhân			2.360
12	PHƯỜNG 12			
12.1	Bế Văn Đàn	Trộn đường		910
12.2	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		1.810
12.3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	1.220
12.4	Ngô Gia Tự	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	Ngã ba Nghĩa Trang	1.120
12.5	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		1.020
12.6	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		910
12.7	Đường 723	Tiếp giáp Ngô Gia Tự	Ngã ba đi Đa Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	820
12.8	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		910
12.9	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	1.330
12.10	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	910
12.11	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu - Phường 12			
12.11.1		Đường quy hoạch lộ giới 8m		820
12.11.2		Đường quy hoạch lộ giới 10m		910

